

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 121/2023/DS-PT
Ngày 10/4/2023
V/v “Tranh chấp thừa kế quyền
sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Tòng

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Ông Phạm Văn Tỉnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 458/2022/TLPT-DS ngày 23 tháng 12 năm 2022 về việc tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 60/2022/DS-ST ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 493/2023/QĐPT-DS ngày 24 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Trần Văn C, sinh năm 1961;

Cư trú tại: Ấp 2, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Trần Kim T, sinh năm 1949;

Cư trú tại: Ấp 1, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Kim T là: Ông Trần Văn C, sinh năm 1961; cư trú tại: Ấp 2, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T1, Luật sư của Văn phòng luật sư Lê Vũ Hồng H, thuộc đoàn luật sư tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn:

1. Ông Trần Văn A, sinh năm 1971;

Cư trú tại: Ấp A4, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Trần Thị N1, sinh năm 1967;

Cư trú tại: Ấp A1 1, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Văn A, bà Trần Thị N1 là: Ông Nguyễn Tấn Đ, sinh năm 1973, cư trú tại: Ấp A2, xã A3, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị P1, sinh năm 1949;

2. Bà Trần Thị H1, sinh năm 1953;

3. Ông Trần Văn N2, sinh năm 1951;

Cư trú tại: Ấp 7, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

4. Ông Trần Văn H2, sinh năm 1957;

5. Ông Trần văn C1, sinh năm 1965;

Cùng cư trú tại: Ấp 6, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

6. Bà Trần Thị L, sinh năm 1963;

Cư trú tại: Ấp 4, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

7. Ông Trần Ngọc T2, sinh năm 1985;

Cư trú tại: Ấp 6, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

8. Ông Trần Văn M, sinh năm 1969 (đã chết);

Cùng cư trú tại: Ấp 7, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Trần Văn M là:

8.1. Bà Phạm Thị Đ1, sinh năm 1969;

8.2. Anh Trần Văn M1, sinh năm 1987;

8.3. Anh Trần Thanh T3, sinh năm 1989;

8.4. Chị Trần Thị HUỆ T4, sinh năm 1993;

Cùng cư trú tại: Ấp 7, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

9. Bà Phan Thị Thanh Thúy, sinh năm 1970;

10. Chị Trần Thị Kim P2, sinh năm 1989;

Cùng cư trú tại: Ấp A4, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà P1, bà H1, ông N2, ông H2, ông C1, bà L, anh T2, bà Đ1, anh M1, anh T3, chị T4, bà Thúy, chị P2 là: Ông Trần Văn Â, sinh năm 1971.

11. Anh Trương Quốc C3, sinh năm 1990;

12. Chị Trương Thị Nguyệt Q, sinh năm 1993;

13. Ông Trương Duy S, sinh năm 1965;

Cùng cư trú tại: Ấp A1 1, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Trương Quốc C3, chị Trương Thị Nguyệt Q, ông Trương Duy S là: Ông Nguyễn Tấn Đ.

14. Ông Võ Văn M1, sinh năm 1951;

Ông Võ Văn M1 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Cư trú tại: Ấp A1 2, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

15. Chị Võ Thị Ngọc H3, sinh năm 1983;

Chị Võ Thị Ngọc H3 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Cư trú tại: Ấp A5, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

16. Chị Trần Thúy N2, sinh năm 2003;

Người đại diện theo ủy quyền của chị Trần Thúy N2 là: Ông Trần Văn Â, sinh năm 1971; cư trú tại: Ấp A4, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

17. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ trụ sở: Khu phố 2, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Ông Trần Văn C, ông Trần Kim T là nguyên đơn; ông Trần Văn Â là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, cùng các lời khai trong quá

trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Trần Văn C đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Kim T trình bày:

Phần đất tranh chấp thuộc thửa số 08, tờ bản đồ 20, tọa lạc tại Ấp 3 (A5), xã A, huyện B hiện do ông Trần Văn A đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thửa số 14, tờ bản đồ 20, tọa lạc tại ấp 3, xã A, huyện B do bà Trần Thị N1 đại diện hộ gia đình đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hai phần đất này có nguồn gốc của cha mẹ của ông là cụ Trần Văn P4 và cụ Trương Thị Đ3 để lại. Cụ Đ3 chết năm 2002, cụ P4 chết năm 2008 không để lại di chúc, trước đó cũng chưa phân chia 02 thửa đất trên cho ai. Cụ P4 và cụ Đ3 có tất cả 11 người con gồm: Trần Kim T, Trần Thị P1, Trần Thị H1, Trần Văn N2, Trần Văn H2, Trần Văn C, Trần Thị L, Trần Văn C1, Trần Thị N1, Trần Văn M (chết 2016) và Trần Văn A. Ông M có vợ là Phạm Thị Đ1 cùng 03 con là Trần Văn M1, Trần Thanh T3, Trần Thị Huệ T4.

Thửa đất số 08, tờ bản đồ 20 có nguồn gốc của cha mẹ ông mua vào năm 1955 diện tích hơn 5 mẫu (50.000m²) đất lúa, sau khi mua thì cha mẹ ông canh tác làm lúa đến năm 1972 lên vườn trồng dừa diện tích hơn 10.000m², diện tích còn lại tiếp tục làm lúa. Năm 1983, toàn bộ diện tích đất lúa được cha mẹ ông đưa vào Tập đoàn sản xuất; thời điểm này mặc dù có đất ở xã A nhưng cha mẹ ông có hộ khẩu tại xã P nên được cấp đất định suất đất lúa tại xã P; còn riêng ông, ông H2, ông C1 có hộ khẩu tại xã A nên được cấp định suất khoán đất lúa về đất nhà của cha mẹ, diện tích đất còn lại thì tập đoàn cấp cho người dân khác. Năm 1990, Tập đoàn cấp bình quân nhân khẩu lần cuối, gia đình ông được cấp 5 nhân khẩu về đất nhà của cha mẹ, mỗi nhân khẩu 1.250m² và cấp thổ cư 500m², tổng diện tích là 6.750m², hiện nay là thửa số 9, 10 và 11 tờ bản đồ 20. Gia đình ông H2, ông C1 cũng được cấp khoán bình quân đất lúa về đất nhà của cha mẹ nhưng được cấp bao nhiêu thì ông không rõ. Đối với phần đất vườn dừa không đưa vào tập đoàn thì cha mẹ ông tiếp tục canh tác, sau này mẹ ông kê khai đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 8, tờ bản đồ 20, diện tích 12.860m², loại đất CLN vào năm 2000. Năm 2002, mẹ ông chết không để lại di chúc, sau đó ông A làm thủ tục chuyển tên thửa đất số 8 tờ bản đồ 20 sang ông A đứng tên được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2004 nhưng không có sự đồng ý của các anh chị em trong gia đình. Việc ông A làm thủ tục sang tên thửa đất số 8 thì ông hoàn toàn không biết, đến khi tranh chấp mới biết. Nguyên nhân tranh chấp là do đất ông

thuộc thửa số 9, 10 và 11 bị vây bọc bên trong bởi thửa số 8 gặp khó khăn về lối đi cho xe vào trục đất làm lúa, ông yêu cầu ông A mở lối đi nhưng ông A không đồng ý nên ông tranh chấp. Thửa đất thửa số 8, tờ bản đồ 20 qua đo đạc thực tế gồm phần số 1 + 2 + 3 + 5 + 6 + 7 + 11 + 12 + 17 + 18 + 19 + 22 tổng diện tích 10730,2m². Trong đó phần số 6 diện tích 3545,8m² là có một phần đất thổ cư 300m² và nửa phần đất định suất là 625m² của ông C1 bị đo nhập vào thửa số 8. Hiện nay phần số 6 + 11 do ông C1 sử dụng, phần 18 do ông H2 sử dụng, phần 19 do con ông M1 là chị H3 sử dụng. Diện tích thửa số 8 qua đo đạc ít hơn diện tích được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do nhà nước nạo vét kênh và làm đường làm đất bị mất đi diện tích khoảng 2000m².

Thửa đất số 14, tờ bản đồ 20 có nguồn gốc của Nhà nước trả hoa lợi theo Quyết định 815 của Thủ tướng Chính phủ cho cha ông năm 2003. Lý do trước đây cha mẹ ông đưa đất vào tập đoàn sau khi bình quân nhân khẩu cho các con vẫn còn dư nhiều đất nên sau này địa phương thực hiện theo Quyết định 815 của Thủ tướng Chính Phủ giải quyết trả hoa lợi cho cha ông. Thời điểm này cha ông lớn tuổi nên ủy quyền cho bà N1 làm đơn yêu cầu giải quyết trả hoa lợi 815, đến năm 2003 cha ông được giải quyết trả 1761m² đất lúa (do Ủy ban nhân dân huyện B hay Ủy ban nhân dân xã A quyết định giao trả thì ông không biết, do không thấy quyết định). Tuy nhiên, không biết lý do gì năm 2004 bà N1 kê khai đăng ký phần đất này và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 14, tờ bản đồ 20, diện tích 1761m². Việc bà N1 kê khai đứng tên thửa 14, tờ bản đồ 20 ông không biết. Thửa 14 diện tích qua đo đạc thực tế gồm phần 13 + 14 + 15 + 16 diện tích 1887,2m².

Ngoài di sản là thửa 8 và thửa 14, cùng tờ bản đồ 20 thì cha mẹ ông còn có các di sản khác gồm: thửa đất số 27, tờ bản đồ số 9, diện tích 476m² đất T + CLN + nhà trên đất, tọa lạc tại xã P hiện do ông A đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang quản lý sử dụng, 1.100m² đất bình quân nhân khẩu của cha ông hiện do ông N2 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quản lý sử dụng (không biết thửa, tờ bản đồ). Đối với các phần đất này ông không có tranh chấp, ông chỉ tranh chấp yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật tại thửa số 8 và thửa 14, cùng tờ bản đồ 20.

Về hiện trạng và tài sản trên đất tranh chấp: Thửa đất thửa số 8, tờ bản đồ 20 có hiện trạng là đất vườn dừa (bờ dừa + mương) do ông A quản lý sử dụng phần nhiều, trong đó ông có sử dụng phần 2 và phần 5 để trồng cỏ; tài sản trên

phần đất tranh chấp (phần 1 + 2 + 12 + 22) gồm: 13 cây dừa lớn, 10 bụi lá dừa nước do cha mẹ trồng. Thửa đất 14 tờ bản đồ 20 có hiện trạng phía trên được bồi lấp bằng phẳng, phía sau là bờ dừa + mương; trên phần đất tranh chấp (phần 13+ 14) có tài sản gồm: sân đan bê tông không cốt thép, 01 hố ga xây gạch, 06 cây dừa lớn là tài sản của anh T2.

Nay ông khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thừa 8 và thửa 14, cùng tờ bản đồ 20, cụ thể ông và ông T yêu cầu được nhận chung tổng diện tích 1491,8m² (phần 1 + 2 + 12 + 22) thuộc thửa 8, tờ bản đồ 20 do ông Á đứng tên; yêu cầu được nhận chung tổng diện tích 291,3m² (phần 13 + 14) thuộc thửa 14, tờ bản đồ 20 do bà N1 đứng tên để thuận tiện cho việc gánh lúa ra lộ. Đồng thời, yêu cầu điều chỉnh diện tích 1491,8m², thuộc thửa 8, tờ bản đồ 20; diện tích 291,3m², thuộc thửa 14, tờ bản đồ 20 trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Á, bà N1 đứng tên sang ông và ông T.

Ông đồng ý với họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 24/5/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B và biên bản định giá của Hội đồng định giá tài sản ngày 09/7/2021 làm cơ sở giải quyết vụ án, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trần Văn Á, đồng thời là đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà P1, bà H1, ông N2, ông H2, ông C1, bà L, anh T2, bà Đ1, anh M1, anh T3, chị T4, bà Thúy, chị P2 trình bày:

Ông thống nhất lời trình bày của nguyên đơn về cha mẹ ông là cụ Trương Thị Đ3 chết năm 2002, cụ Trần văn P4 chết năm 2008. Cha mẹ ông có tất cả 11 người con gồm: Trần Kim T, Trần Thị P1, Trần Thị H1, Trần Văn N2, Trần Văn H2, Trần Văn C, Trần Thị L, Trần Văn C1, Trần Thị N1, Trần Văn M (chết 2016), Trần Văn Á. Ông M có vợ là Phạm Thị Đ1 cùng 03 con là Trần Văn M1, Trần Thanh T3, Trần Thị Huệ T4.

Thửa đất số 8, tờ bản đồ 20 có tổng diện tích 12.860m² loại đất CLN, tọa lạc tại xã A hiện do ông đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện B cấp năm 2003. Phần đất thửa số 8, tờ bản đồ 20 có nguồn gốc nằm trong tổng diện tích 5 mẫu đất lúa do cha mẹ ông mua năm 1955. Sau khi mua cha mẹ canh tác làm lúa đến năm 1970, sau đó lên vườn dừa khoảng hơn 10.000m², diện tích còn lại vẫn làm lúa. Năm 1983, cha mẹ ông đưa toàn bộ đất lúa vào tập đoàn để trang trải đất cho người dân, đất vườn dừa không

đưa vào tập đoàn nên cha mẹ ông vẫn canh tác. Năm 1990, do còn đất vườn dừa nhiều, vì sợ mất đất nên mẹ ông mặc dù có hộ khẩu ở xã P nhưng xin cấp theo đất về xã A để nhận đất nhà, vì vậy khi tập đoàn cấp bình quân nhân khẩu lần cuối thì tập đoàn cấp đất cho gia đình ông C, gia đình ông H2, gia đình ông C1 về đất ruộng nhà, đất ruộng còn dư thì cấp cho người dân khác; riêng đất vườn dừa thì tập đoàn cấp cho hộ mẹ ông – cụ Trương Thị Đ3 gồm 04 nhân khẩu là cụ Đ3, cụ Trần Thị Phòng (chị ông P4), Trần Văn A, Trần Thị Kim P2 (con ông A) mỗi nhân khẩu 1250m² đất CLN, phần còn lại vẫn giao cho mẹ ông quản lý sử dụng. Thời điểm năm 1990, cụ Đ3, cụ Phòng, ông, chị P2 không được cấp đất bình quân nhân khẩu ở xã P. Sau khi được cấp đất thì cha mẹ ông canh tác trồng dừa. Đến năm 1997 mẹ ông kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 8, tờ bản đồ 20, diện tích 12.860m². Năm 2002, mẹ ông chết, cha ông và các anh em thống nhất cho ông thừa hưởng thửa đất trên cùng các thửa đất khác do mẹ ông đứng tên nên ông làm thủ tục chuyển thừa kế từ mẹ ông sang ông, đến năm 2003 ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông C, ông T có ký tên không thì ông không nhớ. Trong thửa đất số 8, tờ bản đồ 20 có phần đất định suất của mẹ ông nhưng ông là con út sống chung với cha mẹ nên sau khi mẹ ông chết cha ông và các anh chị em đã thống nhất cho ông thừa hưởng thửa số 8, tờ bản đồ 20 phần của cha mẹ ông, đối với phần của cụ Phòng (chết 2005), cụ Phòng không có chồng con, trước giờ cụ Phòng sống chung với ông và cha mẹ ông, do ông nuôi dưỡng nên cha ông cho ông hưởng phần đất của cụ Phòng, sau khi cha mẹ ông, cô ông chết ông là người thờ cúng; vì vậy thửa số 8, tờ bản đồ 20 không còn là di sản của cha mẹ ông.

Nay nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế đối với thửa số 8, tờ bản đồ 20 thì ông không đồng ý. Ông đồng ý mở đường nước ở phần số 7 có diện tích 701,7m² thuộc 1 phần thửa số 8, tờ bản đồ 20 cho nguyên đơn sử dụng. Thửa đất thửa số 8, tờ bản đồ 20 qua đo đạc thực tế gồm phần số 1 + 2 + 3 + 5 + 1795,8m² của phần 6 + 7 + 8 + 11 + 12 + 17 + 18 + 19 + 22 tổng diện tích 9978,5m². Bởi trong phần số 6 diện tích 3545,8m² có một phần đất định suất 1250m² của ông C1 và phần đất kinh tế phụ 500m² của gia đình ông C1 bị đo nhập vào thửa số 8. Diện tích thửa số 8 qua đo đạc ít hơn diện tích được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do nhà nước nạo vét kênh và làm đường làm đất bị mất đi diện tích khoảng 2000m².

Về hiện trạng và tài sản trên đất tranh chấp: Thửa số 08, tờ bản đồ 20 là đất vườn dừa (bờ dừa + mương) hiện nay ông cho ông C1 mướn sử dụng, trên đất có dừa do cha mẹ trồng, hiện nay ông C1 sử dụng phần 6 + 11 diện tích

3867,7m²; ông H2 sử dụng phần 18 diện tích 413,3m², con ông M1 là chị H3 sử dụng phần 19 diện tích 87,2m². Phần con ông M1 sử dụng là do năm 2002, ông chuyển nhượng cho ông M1 02 thửa đất ở phía trên và phía dưới nghĩ là đất liền nên bán cho ông M1 02 thửa và đã làm thủ tục chuyển nhượng xong nhưng đến khi trích lục bản đồ mới biết thửa số 8, tờ bản đồ 20 chạy dài đến Tỉnh lộ 885 (nay là Quốc lộ 57C) cắt ngang 02 thửa đất ông bán cho ông M1. Phần đất này sau này ông sẽ làm thủ tục sang tên cho ông M1 sau, ông và ông M1 không có tranh chấp việc chuyển nhượng đất. Hiện nay trên phần đất này có bức tường rào của chị H3 - con ông M1. Ông C không có sử dụng (phần 2 và phần 5) mà phần này cỏ tự mọc ai muốn cắt thì cắt. Tài sản trên phần đất tranh chấp (phần 1 + 2 + 12 + 22) gồm: 13 cây dừa lớn, 10 bụi lá dừa nước do cha mẹ trồng.

Thửa đất 14, tờ bản đồ 20 có nguồn gốc là được Ủy ban nhân dân huyện B giải quyết trả hoa lợi theo Quyết định 815 của Thủ tướng Chính phủ cho cha ông. Khi nhà nước có chủ trương giải quyết 815 thì cha ông ủy quyền cho bà N1 đi yêu cầu giải quyết trả hoa lợi, trả được là cho bà N1 luôn. Vì vậy, sau khi cha ông được giải quyết trả 1761m² đất lúa thì cha ông cho bà N1, bà N1 kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2004 – do bà N1 đại diện hộ gia đình đứng tên. Do đó, thửa đất 14, tờ bản đồ 20 không phải là di sản của cha mẹ ông để lại mà thửa đất trên là của gia đình bà N1, ông C ông T yêu cầu chia thừa kế là ông không đồng ý. Thửa 14 qua đo đạc thực tế gồm phần 13 + 14 + 15 + 16 tổng diện tích 1887,2m². Thửa đất 14 hiện nay bà N1 cho anh T2 thuê sử dụng, trên đất có nhà, chuồng bò của anh T2. Hiện trạng đất phía trên được bồi lấp bằng phẳng, phía sau là bờ dừa + mương; trên phần đất tranh chấp (phần 13 + 14) có tài sản gồm: sân đan bê tông không cốt thép, 01 hố ga xây gạch, 06 cây dừa lớn là tài sản của anh T2.

Ông đồng ý với họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 24/5/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B và biên bản định giá của Hội đồng định giá tài sản ngày 09/7/2021 làm cơ sở giải quyết vụ án, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Ông Trương Duy S là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn bà Trần Thị N1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trương Quốc C3, Trương Thị Nguyệt Q trình bày:

Đối với thửa đất số 8, tờ bản đồ 20 ông thống nhất với lời trình bày của bị

đơn ông A, không bổ sung gì thêm, bà N1 không có tranh chấp với ông A tại thửa số 8 mà để cho ông A tiếp tục quản lý sử dụng. Đối với thửa 14, tờ bản đồ 20, diện tích 1761m² có nguồn gốc trước đây cha vợ ông Trần Văn P4 có nhiều đất đưa vào tập đoàn, cấp dư còn lại cấp cho người khác nên sau này có Quyết định 815 của Thủ tướng Chính phủ cha vợ ông ủy quyền cho vợ ông – bà Trần Thị N1 đi yêu cầu trả hoa lợi, được giải quyết là cho vợ ông luôn, việc cụ P4 ủy quyền cho bà N1 yêu cầu giải quyết và hứa đòi được là cho vợ ông các anh chị em đều biết. Vì vậy, bà N1 đứng tên làm đơn yêu cầu giải quyết 815 và được Ủy ban nhân dân huyện B giải quyết trả 1761m² đất ruộng năm 2003, sau đó bà N1 kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2004 thửa 14 tờ bản đồ 20 diện tích 1761m². Việc bà N1 kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên thời điểm này cụ P4 còn sống và không có ý kiến hay tranh chấp gì. Do đó, thửa số 14 tờ bản đồ 20 là của gia đình ông, không phải di sản của cụ P4 để lại nên ông C, ông T yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất trên là ông không đồng ý. Thửa 14 qua đo đạc thực tế gồm phần 13 + 14 + 15 + 16 tổng diện tích 1887,2m².

Thửa 14 hiện nay vợ chồng ông đang cho anh T2 mượn chăn nuôi, hiện trạng đất phía trên giáp lộ đã được bồi lấp bằng phẳng, phía sau còn bờ + nương, trên đất hiện nay có nhà tôn (không còn ở) + chuồng bò của T2. Trên phần đất tranh chấp (phần 13 + 14) có tài sản gồm: sân đan bê tông không cốt thép, 01 hồ ga xây gạch, 06 cây dừa lớn là tài sản của anh T2.

Ông đồng ý với họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 24/5/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai và biên bản định giá của Hội đồng định giá tài sản ngày 09/7/2021 làm cơ sở giải quyết, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 60/2022/DS-ST ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật của nguyên đơn ông Trần Văn C, ông Trần Kim T. Buộc bị đơn ông Trần Văn A chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất qua đo đạc thực tế 9805,2m² thuộc thửa đất số 8, tờ bản đồ 20 tọa lạc tại ấp A5, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre, một kỷ phần là 891,38m².

Ông Trần Văn C, ông Trần Văn T được nhận chung 02 kỷ phần thừa kế

có tổng diện tích 1491,4m² (tại phần số 1 +2+ 12 +22) thuộc một phần thửa đất số 8 tờ bản đồ 20 tọa lạc tại ấp A5, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre và ông Trần Văn Â, bà Trần Thị N1, bà Trần Thị P1, bà Trần Thị H1, ông Trần Văn N2, ông Trần Văn H2, ông Trần Văn C1, bà Trần Thị L, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Trần Văn M là bà Phạm Thị Đ1, anh Trần Văn M1, anh Trần Thanh T3, chị Trần Thị Huệ T4 có nghĩa vụ liên đới trả giá trị quyền sử dụng đất bằng tiền đối với phần diện tích ít hơn kỹ phần được nhận 291,36m² là 203.952.000 đồng (hai trăm lẻ triệu chín trăm năm mươi hai nghìn đồng) cho ông C, ông T (có họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 24/5/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

Ông Trần Văn Â được nhận một kỹ phần thừa kế diện tích 891,38m² và tạm giao cho ông Trần Văn Â quản lý kỹ phần của bà Trần Thị N1, bà Trần Thị P1, bà Trần Thị H1, ông Trần Văn N2, ông Trần Văn H2, ông Trần Văn C1, bà Trần Thị L, ông Trần Văn M (người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông M là bà Phạm Thị Đ1, anh Trần Văn M1, anh Trần Thanh T3, chị Trần Thị Huệ T4) mỗi người là 891,38m² chung trong diện tích 8313,8m² thuộc thửa đất số 8, tờ bản đồ 20, tọa lạc tại ấp A5, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Ông C, ông T được quyền quản lý sử dụng đối với 13 cây dừa lớn cho trái và 10 bụi lá dừa nước (khoảng 30m²) trên diện tích 1491,4m² và có nghĩa vụ liên đới trả giá trị tài sản bằng tiền theo kỹ phần thừa kế cho ông Â là 1.789.090 đồng (một triệu bảy trăm tám mươi chín nghìn không trăm chín mươi đồng) và tạm giao cho ông Trần Văn Â quản lý kỹ phần của bà Trần Thị N1, bà Trần Thị P1, bà Trần Thị H1, ông Trần Văn N2, ông Trần Văn H2, ông Trần Văn C1, bà Trần Thị L, ông Trần Văn M (người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông M là bà Phạm Thị Đ1, anh Trần Văn M1, anh Trần Thanh T3, chị Trần Thị Huệ T4) mỗi người là 1.789.090 đồng (một triệu bảy trăm tám mươi chín nghìn không trăm chín mươi đồng) do ông C, ông T có nghĩa vụ liên đới giao trả.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện B điều chỉnh diện tích đất 1491,4m² thuộc một phần thửa đất số 8, tờ bản đồ 20, tọa lạc tại ấp A5, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre từ ông Trần Văn Â đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 18/8/2003 sang ông Trần Văn C, ông Trần Kim T.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật của nguyên đơn ông Trần Văn C, ông Trần Văn T về việc yêu cầu bị đơn bà Trần Thị N1 chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 291,3m² thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ 20, tọa lạc tại ấp A5, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo bản án, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/7/2022 nguyên đơn Trần Văn C, ông Trần Kim T kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Cụ thể, nguyên đơn yêu cầu xác định phần đất thuộc thửa số 8, tờ bản đồ 20 có diện tích 10.730,2m² (Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa số 8 có diện tích 9805,2m²) và thửa số 14, tờ bản đồ 20 là di sản thừa kế của cụ P4 và cụ Đ3; yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật đối với hai thửa đất này.

Ngày 03/8/2022, nguyên đơn Trần Văn C, ông Trần Kim T có đơn yêu cầu rút một phần yêu cầu kháng cáo đối với yêu cầu chia thừa kế thửa số 8, tờ bản đồ 20 có diện tích 10.730,2m². Ông C, ông T đồng ý với nội dung bản án dân sự sơ thẩm giải quyết chia thừa kế theo pháp luật của cụ P4, cụ Đ3 đối với thửa số 8, tờ bản đồ 20.

Ngày 14/7/2022, bị đơn ông Trần Văn A kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng trừ đi diện tích 5000m² của thửa số 8, tờ bản đồ 20 là định suất của ông Trần Văn A, bà Trần Thị Phòng, chị Trần Kim P2, chị Trần Thúy N2, còn lại bao nhiêu ông A đồng ý chia thừa kế theo pháp luật nhưng yêu cầu được nhận đất và trả giá trị thừa kế cho các đồng thừa kế khác.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên kháng cáo yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa 14, tờ bản đồ 20. Bị đơn ông Trần Văn A thay đổi yêu cầu kháng cáo theo đó bị đơn đồng ý chia cho ông C, ông T phần thừa kế ký hiệu 7 + 8 + 12 + 22 diện tích 1.840,4m², thuộc thửa số 8, tờ bản đồ 20 để tiện cho việc quản lý, sử dụng đất của hai bên; đối với việc giải quyết yêu cầu chia thừa kế đối với thửa 14, tờ bản đồ 20 thì bị đơn đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm. Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Nguyên đơn đồng ý nội dung bản án dân sự sơ thẩm giải quyết chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa số 8, tờ bản đồ 20 vì đây là phần đất đất vườn dừa

có nguồn gốc của cụ Đ3, cụ P4; đất này không đưa vào tập đoàn sản xuất, không thực hiện cấp bình quân nhân khẩu, là tài sản chung của cụ Đ3, cụ P4. Hai cụ chết không để lại di chúc nên việc chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất này cho hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ là phù hợp quy định pháp luật.

Đối với thửa 14, tờ bản đồ 20 là đất nhà nước giải quyết trả cho cụ P4 theo Quyết định 815 của Thủ tướng chính phủ. Bà N1 cho rằng được cụ P4 cho thửa đất trên nhưng không có giấy tờ cho đất, do đó bà N1 kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 14, tờ bản đồ 20 là không đúng quy định pháp luật. Như vậy, thửa đất số 14 là di sản của cụ Đ3, cụ P4 để lại chưa chia, do đó nguyên đơn ông C, ông T yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất này là hoàn toàn có căn cứ; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa số 14. Theo đó, nguyên đơn yêu cầu được nhận chung tổng diện tích 291,3m² (phần 13 + 14) thuộc thửa 14, tờ bản đồ 20.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn C, ông Trần Kim T; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn Á, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngày 12/7/2022, nguyên đơn Trần Văn C, ông Trần Kim T có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm; ngày 03/8/2022, nguyên đơn rút một phần yêu cầu kháng cáo đối với yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật thửa số 8, tờ bản đồ 20, với diện tích 10.730,2m². Xét thấy việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu kháng cáo là tự nguyện nên căn cứ Điều 298 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật thửa số 8, tờ bản đồ 20 với diện tích 10.730,2m².

Ngày 14/7/2022, bị đơn ông Trần Văn Á kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng trừ đi diện tích 5000m² của thửa số 8, tờ bản đồ 20 là định suất của ông Trần Văn Á, bà Trần Thị Phòng, chị Trần Kim P2, chị Trần Thúy N2, còn lại bao nhiêu ông Á đồng ý chia thừa kế theo pháp luật nhưng yêu cầu được nhận đất và trả giá trị thừa kế cho các đồng

thừa kế khác. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo, theo đó bị đơn đồng ý chia cho ông C, ông T phần thừa kế hiệu 7 + 8 + 12 + 22 diện tích 1.840,4m², thuộc thửa số 8, tờ bản đồ 20; đối với việc giải quyết yêu cầu chia thừa kế đối với thửa 14, tờ bản đồ 20 thì bị đơn đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm. Xét thấy, do việc thay đổi yêu cầu kháng cáo của bị đơn không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu nên căn cứ khoản 2 Điều 284 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận việc thay đổi yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

[2] Các đương sự thống nhất trình bày: Cụ Trương Thị Đ3 chết năm 2002, cụ Trần Văn P4 chết năm 2008. Cụ Đ3, cụ P4 có 11 người con gồm: Trần Kim T, Trần Thị P1, Trần Thị H1, Trần Văn N2, Trần Văn H2, Trần Văn C, Trần Thị L, Trần Văn C1, Trần Thị N1, Trần Văn M (chết 2016), Trần Văn A. Ông M có vợ là Phạm Thị Đ1 cùng 03 con là Trần Văn M1, Trần Thanh T3, Trần Thị Huệ T4. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thống nhất về quan hệ thừa kế của cụ Đ3, cụ P4 và của ông M. Cụ Đ3, cụ P4 chết không để lại di chúc. Nguyên đơn ông Trần Văn C, ông Trần Kim T xác định di sản của cụ Đ3, cụ P4 chết để lại là thửa đất số 8 và 14, tờ bản đồ 20, tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre nên khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật.

[3] Thửa đất số 8, tờ bản đồ 20 theo nguyên đơn có diện tích qua đo đạc thực tế là 10730,2m² gồm (phần 1 + 2 + 3 + 5 + 6 + 7 + 11 + 12 + 17 + 18 + 19 + 22). Bị đơn cho rằng thửa đất số 8, tờ bản đồ 20 qua đo đạc thực tế là 9978,5m² gồm (phần số 1 + 2 + 3 + 5 + 1795,8m² của phần 6 + 7 + 8 + 11 + 12 + 17 + 18 + 19 + 22). Đối với phần số 6 bị đơn cho rằng có một định suất đất của ông C1 1250m² và một phần đất kinh tế phụ của gia đình ông C1 500m², tổng cộng là 1750m² bị đo nhập vào thửa số 8, tờ bản đồ 20; mặc dù bị đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh nhưng được nguyên đơn ông C thừa nhận trong phần số 6 có diện tích đất thổ cư 300m² và 625m² đất định suất của ông C1 bị đo nhập vào thửa số 8. Như vậy, có căn cứ xác định trong phần số 6 có diện tích 925m² đất của gia đình ông C1 bị đo nhập vào thửa số 8, tờ bản đồ 20.

Ông Trần Văn A cho rằng phần số 8 diện tích 998,3m² thuộc thửa số 8, ông C cho rằng phần số 8 thuộc thửa đất số 10, tờ bản đồ 20 do ông đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng cả hai bên đều không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Tại Công văn số 296 ngày 19/9/2016 Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B cung cấp thông tin số hiệu thửa (tờ) bản đồ như sau: phần 13 + 14 + 15 + 16, thuộc thửa số 14, tờ bản đồ 20; phần 1 + 2 + 3

+ 5 + 7 + 17 + 18 + 19 thuộc thửa số 8, tờ bản đồ 20. Như vậy, thửa số 8, tờ bản đồ 20 không bao gồm phần số 8. Đối với phần 11 + 12 + 22 và một phần diện tích của phần số 6 được nguyên đơn, bị đơn thống nhất thừa nhận thuộc thửa số 8, tờ bản đồ 20; từ đó có căn cứ xác định thửa số 8, tờ bản đồ 20 qua đo đạc thực tế gồm phần 1 + 2 + 3 + 5 + 7 + 11 + 12 + 17 + 18 + 19 + 22 và một phần diện tích 2620,8m² của phần số 6, tổng diện tích là 9805,2m².

[4] Xét thấy, thửa đất số 8, tờ bản đồ 20 diện tích qua đo đạc thực tế 9805,2m² nằm trong tổng diện tích hơn 5 mẫu đất (50.000m²) có nguồn gốc của cụ Trần Văn P4, cụ Lê Thị Đ3 mua của người khác, trong đó lên vườn dừa khoảng hơn 10.000m², còn lại là đất ruộng. Năm 1983, cụ Đ3 đưa toàn bộ đất ruộng vào tập đoàn sản xuất, đất vườn dừa vẫn do gia đình quản lý. Ông A cho rằng năm 1990, khi bình quân nhân khẩu lần cuối mặc dù ông cùng cụ Đ3, cụ Phòng, chị P2 có hộ khẩu tại xã P nhưng vì gia đình có đất tại xã A nên được cấp định suất theo đất về xã A mỗi định suất 1250m² đất vườn dừa của gia đình. Tuy nhiên, lời trình bày này của ông A không được ông C, ông T thừa nhận và bị đơn cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Tại biên bản xác minh của Tòa án ngày 21/6/2022 được đại diện chính quyền địa phương xã A cung cấp thông tin như sau: Theo chủ trương chung của tỉnh chỉ có đất ruộng đưa vào tập đoàn sản xuất, đất vườn dừa, ao, đìa không đưa vào tập đoàn mà do chủ đất quản lý sử dụng. Thời điểm năm 1990, cấp bình quân nhân khẩu chỉ cấp đất ruộng, đất vườn, ao, đìa không cấp. Về cá nhân được cấp đất thì người dân có hộ khẩu tại xã nào sẽ do xã đó cấp đất, không cấp đất cho người dân có hộ khẩu nơi khác. Tại biên bản xác minh của Tòa án đối với ông Nguyễn Hữu Quý ngày 24/6/2022 được ông Quý cung cấp thông tin thời điểm năm 1990 cụ P4, cụ Đ3, ông A có hộ khẩu tại xã P nên được cấp đất tại xã P. Như vậy, ông A cho rằng gia đình ông được cấp 04 định suất đất bình quân nhân khẩu trong thửa đất số 8, tờ bản đồ 20 là không có căn cứ, từ đó có cơ sở xác định thửa số 8, tờ bản đồ 20 là đất của cụ Đ3, cụ P4.

[5] Cụ Đ3 chết năm 2002 không để lại di chúc, năm 2003 ông A kê khai đăng ký nhưng không có thống nhất đồng ý hay văn bản từ chối nhận thừa kế của chồng và các con cụ Đ3 về việc giao toàn bộ thửa đất số 8, tờ bản đồ 20 cho ông A. Do đó, ông A làm thủ tục thừa kế đối với thửa đất trên là không đúng quy định pháp luật về thừa kế. Như vậy, thửa số 8, tờ bản đồ 20 là di sản của cụ Đ3, cụ P4 để lại C1a chia, vì vậy nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật là có căn cứ. Cụ Đ3, cụ P4 có 11 người con, nên mỗi kỹ phần được chia là

891,31m² (9805,2m²/11). Tại phiên toà phúc thẩm ông Á đề nghị chia cho nguyên đơn phần 7 + 8 + 12 + 22 diện tích 1.840,4m² thuộc thửa số 8, tờ bản đồ 20. Tuy nhiên, như đã xác định ở trên, phần 8 là phần đất do ông Trần Văn C đang quản lý, sử dụng cũng không thuộc thửa số 8, tờ bản đồ 20 của cụ P4, cụ Đ3 nên việc ông Á đề nghị chia phần số 8 cho ông C, ông T là không phù hợp; trong khi đó ông C cũng không đồng ý với đề nghị chia phần phần 7 + 8 + 12 + 22 của bị đơn nên Toà án cấp phúc thẩm không có cơ sở để ghi nhận. Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia cho ông C, ông T phần diện tích 1491,4m² thuộc phần ký hiệu 1 + 2 + 12 + 22 là phù hợp; tuy nhiên, do phần này ít hơn 291,36m² so với tổng diện tích 02 kỷ phần ông C, ông T được nhận là 1782,76m². Do đó, ông Á cùng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có nghĩa vụ trả giá trị bằng tiền đối với diện tích 291,36m² cho ông C, ông T theo giá Hội đồng định giá đã định 700.000 đồng/1m² là 203.952.000 đồng.

Do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/8/2003 Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Á gồm nhiều thửa và phần tranh chấp chỉ thuộc một phần thửa đất số 8, tờ bản đồ 20 nên không cần thiết phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà chỉ cần kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh diện tích tranh chấp cho phù hợp với diện tích các bên được phân chia quản lý, sử dụng.

Ông C, ông T được quyền quản lý sử dụng đối với 13 cây dừa lớn cho trái và 10 bụi lá dừa nước (khoảng 30m²) trên diện tích 1491,4m² và có nghĩa vụ trả giá trị tài sản bằng tiền theo kỷ phần thừa kế cho ông Á và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo giá Hội đồng định giá đã định là 13 cây dừa x 1.500.000 đồng/cây = 19.500.000 đồng + 10 bụi lá dừa nước khoảng 30m² x 6000 đồng/m² = 180.000 đồng, tổng cộng là 19.680.000 đồng/11 kỷ phần, mỗi kỷ phần là 1.789.090 đồng.

[6] Các đương sự thống nhất thửa đất 14, tờ bản đồ 20 diện tích qua đo đạc thực tế 1887,2m² có nguồn gốc nhà nước trả cho cụ Trần Văn P4 theo Quyết định 815 của Thủ tướng Chính phủ vào năm 2003. Ông S cho rằng do cụ P4 lớn tuổi nên ủy quyền cho bà N1 khiếu nại giải quyết 815 và hứa được giải quyết sẽ cho bà N1. Lời trình bày này không được nguyên đơn thừa nhận, bị đơn không đưa ra được giấy tờ cho đất. Tuy nhiên, tại đơn xin xác nhận trong anh em ngày 17/8/2011 do bị đơn giao nộp thì các con của cụ P4, cụ Đ3 (trừ 2 nguyên đơn) đều xác nhận cụ P4 đã cho bà N1 thửa đất này khi còn sống và năm 2004 bà N1 kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ P4 biết nhưng không có tranh chấp, khiếu nại. Trong quá trình tố tụng, ông C cũng xác

định ông biết cụ P4 được trả thừa đất 14, tờ bản đồ 20 và biết ông A cho ông T2 sử dụng, ông có hỏi ông A mở lối đi vì nghĩ ông A là con út được cụ P4 cho hưởng nhưng ông A không đồng ý nên phát sinh tranh chấp. Như vậy, ông C nghĩ cụ P4 cho ông A thừa đất này nhưng khi tranh chấp mới biết đất do bà N1 đứng tên. Qua đó, có căn cứ xác định khi còn sống cụ P4 đã cho bà N1 thừa đất trên nên thừa 14, tờ bản đồ 20 không còn là di sản của cụ P4. Vì vậy, nguyên đơn kháng cáo yêu cầu chia thừa kế đối với thừa 14, tờ bản đồ 20 là không có cơ sở.

Từ những nhận định trên, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn C, ông Trần Kim T; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn A, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm. Đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí:

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn C, ông Trần Kim T là người cao tuổi nên được miễn nộp.

Ông Trần Văn A phải chịu án phí phúc thẩm 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 298, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn C và ông Trần Kim T về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Trần Văn P4, cụ Trương Thị Đ3 thuộc thừa số 8, tờ bản đồ 20 với diện tích 10.730,2m².

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn C và ông Trần Kim T;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn A;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 60/2022/DS-ST ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào các điều 688, 197, 199, 221, 468, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban TH1 vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn C, ông Trần Kim T về việc yêu cầu bị đơn ông Trần Văn Á chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Trần Văn P4, cụ Trương Thị Đ3 đối với diện tích đất qua đo đạc thực tế 9805,2m² (ký hiệu 1 + 2 + 3 + 5 + 7 + 11 + 12 + 17 + 18 + 19 + 22 và một phần diện tích 2620,8m² của phần số 6) thuộc thửa đất số 8, tờ bản đồ 20, tọa lạc tại ấp A5, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre, một kỷ phần là 891,38m².

Buộc ông Trần Văn Á phải chia cho ông Trần Văn C, ông Trần Văn T được nhận chung 02 kỷ phần thừa kế có tổng diện tích 1491,4m² (tại phần ký hiệu số 1 + 2 + 12 + 22) thuộc một phần thửa đất số 8, tờ bản đồ 20, tọa lạc tại ấp A5, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Buộc ông Trần Văn Á, bà Trần Thị N1, bà Trần Thị P1, bà Trần Thị H1, ông Trần Văn N2, ông Trần Văn H2, ông Trần Văn C1, bà Trần Thị L, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Trần Văn M là bà Phạm Thị Đ1, anh Trần Văn M1, anh Trần Thanh T3, chị Trần Thị Huệ T4 có nghĩa vụ liên đới trả giá trị quyền sử dụng đất bằng tiền đối với phần diện tích ít hơn kỷ phần được nhận 291,36m² là 203.952.000 đồng (hai trăm lẻ triệu chín trăm năm mươi hai nghìn đồng) cho ông Trần Văn C, ông Trần Kim T (có họa đồ hiện trạng thửa đất kèm theo).

Ông Trần Văn C, ông Trần Kim T được quyền quản lý sử dụng đối với 13 cây dừa lớn cho trái và 10 bụi lá dừa nước (khoảng 30m²) trên diện tích 1491,4m² (tại phần ký hiệu số 1 + 2 + 12 + 22) thuộc một phần thửa đất số 8, tờ bản đồ 20, tọa lạc tại ấp A5, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Buộc ông Trần Văn C, ông Trần Kim T có nghĩa vụ liên đới trả giá trị tài sản trên đất bằng tiền theo phần thừa kế được nhận cho các đồng thừa kế ông Trần Văn Á, bà Trần Thị N1, bà Trần Thị P1, bà Trần Thị H1, ông Trần Văn N2, ông Trần Văn H2, ông Trần Văn C1, bà Trần Thị L, ông Trần Văn M (người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông M là bà Phạm Thị Đ1, anh Trần Văn M1, anh Trần Thanh T3, chị Trần Thị Huệ T4) mỗi kỷ phần là 1.789.090 đồng (một triệu bảy trăm tám mươi chín nghìn không trăm chín mươi đồng). Tạm giao cho ông Trần Văn Á quản lý kỷ phần thừa kế của bà Trần Thị N1, bà Trần Thị P1, bà Trần Thị H1, ông Trần Văn N2, ông Trần Văn H2, ông Trần Văn C1, bà Trần Thị L, ông Trần Văn M (người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông M là bà Phạm Thị Đ1, anh Trần Văn M1, anh Trần Thanh T3, chị Trần Thị HUỆ T4) mỗi người là 1.789.090 đồng (một triệu bảy trăm tám mươi chín nghìn không trăm chín mươi đồng) do ông Trần Văn C, ông Trần Kim T có nghĩa vụ liên đới giao trả.

Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh diện tích đất

1491,4m² thuộc một phần thửa đất số 8, tờ bản đồ 20, tọa lạc tại ấp A5, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre từ ông Trần Văn A đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 18/8/2003 sang ông Trần Văn C, ông Trần Kim T.

Ông Trần Văn A được nhận một kỷ phần thừa kế diện tích 891,38m² và tạm giao cho ông Trần Văn A quản lý kỷ phần của bà Trần Thị N1, bà Trần Thị P1, bà Trần Thị H1, ông Trần Văn N2, ông Trần Văn H2, ông Trần Văn C1, bà Trần Thị L, ông Trần Văn M (người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông M là bà Phạm Thị Đ1, anh Trần Văn M1, anh Trần Thanh T3, chị Trần Thị Huệ T4) mỗi người là 891,38m² chung trong diện tích 8313,8m² thuộc thửa đất số 8, tờ bản đồ 20, tọa lạc tại ấp A5, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật của nguyên đơn ông Trần Văn C, ông Trần Văn T về việc yêu cầu bị đơn bà Trần Thị N1 chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 291,3m² thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ 20, tọa lạc tại ấp A5, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về chi phí tố tụng là 27.633.420 đồng (hai mươi bảy triệu sáu trăm ba mươi ba nghìn bốn trăm hai mươi đồng) ông Trần Văn C, ông Trần Kim T, bị đơn ông Trần Văn A mỗi người phải chịu 9.211.140 đồng (chín triệu hai trăm mười một nghìn một trăm bốn mươi đồng). Nguyên đơn, bị đơn đã nộp và thanh toán xong, trong đó phần ông A đã nộp 4.432.000 đồng (bốn triệu bốn trăm ba mươi hai nghìn) đồng, do đó ông Trần Văn A có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền 4.779.140 đồng (bốn triệu bảy trăm bảy mươi chín nghìn một trăm bốn mươi đồng) cho ông Trần Văn C, ông Trần Kim T.

5. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Văn C và ông Trần Kim T là người cao tuổi nên được miễn nộp.

Hoàn trả cho ông Trần Văn C và ông Trần Kim T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.090.000 đồng (năm triệu không trăm chín mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 004118 ngày 05/9/2011, biên lai số 006044, 006045 cùng ngày

28/02/2012, biên lai số 0002014 ngày 07/6/2016, biên lai số 0002146 ngày 18/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn ông Trần Văn A phải chịu án phí 28.958.640 đồng (hai mươi tám triệu chín trăm năm mươi tám nghìn sáu trăm bốn mươi đồng) nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn C và Trần Kim T là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí.

Ông Trần Văn A phải chịu án phí phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV và THA;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thanh Tòng

